

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Bảo Lạc)

Đơn vị: Nghìn đồng

| STT        | Nội dung   | Dự toán năm 2025   | Ước thực hiện năm 2025 | Dự toán năm 2026   | So sánh (3)         |               |
|------------|--|--------------------|------------------------|--------------------|---------------------|---------------|
|            |  |                    |                        |                    | Tuyệt đối           | Tương đối (%) |
| A          | B  | 1                  | 2                      | 3                  | 4                   | 5             |
| <b>A</b>   | <b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>   | <b>399.080.466</b> | <b>417.591.117</b>     | <b>149.028.100</b> | <b>-268.563.017</b> | <b>35,69</b>  |
| <b>I</b>   | <b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>                             | <b>3.085.000</b>   | <b>3.508.952</b>       | <b>28.829.100</b>  | <b>25.320.148</b>   | <b>8,22</b>   |
| -          | Thu NSDP hưởng 100%  |                    |                        |                    | 0                   |               |
| -          | Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia                            | 3.085.000          | 3.508.952              | 28.829.100         |                     | 8,22          |
| <b>II</b>  | <b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>                             | <b>337.033.702</b> | <b>345.557.435</b>     | <b>120.199.000</b> | <b>-225.358.435</b> | <b>0,35</b>   |
| 1          | Thu bổ sung cân đối ngân sách  | 254.563.887        | 254.563.887            | 111.409.000        | -143.154.887        | 0,44          |
| 2          | Thu bổ sung có mục tiêu  | 82.469.815         | 90.993.548             | 8.790.000          | -82.203.548         | 0,10          |
| <b>III</b> | <b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>                                   |                    |                        |                    |                     |               |
| <b>IV</b>  | <b>Thu kết dư</b>  |                    |                        |                    |                     |               |
| <b>V</b>   | <b>Thu chuyển nguồn từ năm trước sang</b>                            | <b>58.961.764</b>  | <b>68.524.730</b>      |                    |                     |               |
| <b>B</b>   | <b>TỔNG CHI NSDP</b>   | <b>399.080.466</b> | <b>399.080.466</b>     | <b>149.028.100</b> | <b>-250.052.366</b> | <b>0,37</b>   |
| <b>I</b>   | <b>Tổng chi cân đối NSDP</b>   | <b>280.855.826</b> | <b>280.855.826</b>     | <b>140.080.000</b> | <b>-140.775.826</b> | <b>0,50</b>   |
| 1          | Chi đầu tư phát triển (1)  | 20.787.532         | 20.787.532             |                    | -20.787.532         | -             |
| 2          | Chi thường xuyên   | 260.068.294        | 260.068.294            | 137.278.000        | -122.790.294        | 0,53          |
| 3          | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay               |                    |                        |                    |                     |               |
| 4          | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)                                 |                    |                        |                    |                     |               |
| 5          | Dự phòng ngân sách   | 9.173.890          | 9.173.890              | 2.802.000          |                     | 0,31          |
| 6          | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương                                 |                    |                        |                    |                     |               |
| <b>II</b>  | <b>Chi các chương trình mục tiêu</b>                                 | <b>109.050.750</b> | <b>109.050.750</b>     | <b>8.790.000</b>   |                     | <b>0,08</b>   |
| 1          | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia                               | 53.950.608         | 53.950.608             | -                  |                     | -             |
| 2          | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ                              | 55.100.142         | 55.100.142             | 8.790.000          |                     | 0,16          |
| <b>III</b> | <b>Chi từ nguồn thu sử dụng đất theo phân cấp</b>                    |                    |                        | <b>158.100</b>     |                     |               |
| <b>IV</b>  | <b>Chi nộp trả NS cấp trên</b>                                       |                    |                        |                    |                     |               |
| <b>C</b>   | <b>BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP (2)</b>                                 |                    |                        |                    |                     |               |
| <b>D</b>   | <b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP (2)</b>                                   |                    |                        |                    |                     |               |
| I          | Từ nguồn vay để trả nợ gốc   |                    |                        |                    |                     |               |
| II         | Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh |                    |                        |                    |                     |               |
| <b>E</b>   | <b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP (2)</b>                                     |                    |                        |                    |                     |               |
| I          | Vay để bù đắp bội chi  |                    |                        |                    |                     |               |
| II         | Vay để trả nợ gốc  |                    |                        |                    |                     |               |
| <b>G</b>   | <b>GHI THU, GHI CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>                           |                    |                        |                    |                     |               |
| I          | Thu, chi viện trợ  |                    |                        |                    |                     |               |

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Bảo Lạc)

Đơn vị: Nghìn đồng

| STT       | Nội dung  | Ước thực hiện năm 2025 |                  | Dự toán năm 2026  |                   | So sánh (%)   |              |
|-----------|---|------------------------|------------------|-------------------|-------------------|---------------|--------------|
|           |   | Tổng thu NSNN          | Thu NSDP         | Tổng thu NSNN     | Thu NSDP          | Tổng thu NSNN | Thu NSDP     |
| A         | B   | 1                      | 2                | 3                 | 4                 | 5=3/1         | 6=4/2        |
|           | <b>TỔNG THU NSNN</b>  | <b>3.508.952</b>       | <b>3.508.952</b> | <b>30.972.000</b> | <b>28.829.100</b> | <b>883</b>    | <b>822</b>   |
| <b>I</b>  | <b>THU NỘI ĐỊA</b>  | <b>3.508.952</b>       | <b>3.508.952</b> | <b>30.972.000</b> | <b>28.829.100</b> | <b>883</b>    | <b>822</b>   |
| <b>1</b>  | <b>Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)</b>            |                        |                  | <b>990.000</b>    |                   |               |              |
| -         | Thuế giá trị gia tăng   |                        |                  | 670.000           |                   |               |              |
| -         | Thuế thu nhập doanh nghiệp                                      |                        |                  | 320.000           |                   |               |              |
| -         | Thuế tài nguyên   |                        |                  |                   |                   |               |              |
| <b>2</b>  | <b>Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)</b>            |                        |                  | <b>321.000</b>    |                   |               |              |
| -         | Thuế giá trị gia tăng   |                        |                  | 261.000           |                   |               |              |
| -         | Thuế thu nhập doanh nghiệp                                      |                        |                  | 60.000            |                   |               |              |
| -         | Thuế tài nguyên   |                        |                  |                   |                   |               |              |
| <b>3</b>  | <b>Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)</b> |                        |                  |                   |                   |               |              |
|           | (Chi tiết theo sắc thuế)  |                        |                  |                   |                   |               |              |
| <b>4</b>  | <b>Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)</b>              | <b>1.932.197</b>       | <b>1.932.197</b> | <b>22.955.000</b> | <b>22.955.000</b> | <b>1.188</b>  | <b>1.188</b> |
| -         | Thuế giá trị gia tăng   | 1.838.872              | 1.838.872        | 14.867.000        | 14.867.000        |               |              |
| -         | Thuế thu nhập doanh nghiệp                                      | 93.325                 | 93.325           | 1.310.000         | 1.310.000         |               |              |
| -         | Thuế tài nguyên   |                        |                  | 6.700.000         | 6.700.000         |               |              |
| -         | Thuế tiêu thụ đặc biệt  |                        |                  | 78.000            | 78.000            |               |              |
| <b>5</b>  | <b>Thuế thu nhập cá nhân</b>                                    | <b>1.124.751</b>       | <b>1.124.751</b> | <b>1.373.000</b>  | <b>1.373.000</b>  | <b>122</b>    | <b>122</b>   |
| <b>6</b>  | <b>Thu phí, lệ phí</b>  | <b>286.014</b>         | <b>286.014</b>   | <b>748.000</b>    | <b>438.000</b>    |               |              |
| -         | Trong đó: + Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản  |                        |                  | 360.000           | 360.000           |               |              |
| -         | + Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải                       |                        |                  | 120.000           | 30.000            |               |              |
| <b>7</b>  | <b>Lệ phí trước bạ</b>  | <b>66.090</b>          | <b>66.090</b>    | <b>3.856.000</b>  | <b>3.856.000</b>  | <b>5.834</b>  | <b>5.834</b> |
| <b>9</b>  | <b>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</b>                             |                        |                  |                   |                   |               |              |
| <b>10</b> | <b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>                         | <b>23.466</b>          | <b>23.466</b>    | <b>19.000</b>     | <b>19.000</b>     | <b>81</b>     | <b>81</b>    |
| <b>11</b> | <b>Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</b>                         |                        |                  |                   |                   |               |              |
| <b>12</b> | <b>Thu tiền sử dụng đất</b>                                     |                        |                  | <b>620.000</b>    | <b>158.100</b>    |               |              |
| <b>13</b> | <b>Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước</b>    |                        |                  | <b>10.000</b>     | <b>10.000</b>     |               |              |
| <b>14</b> | <b>Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết</b>                        |                        |                  |                   |                   |               |              |
|           | (Chi tiết theo sắc thuế)  |                        |                  |                   |                   |               |              |
| <b>15</b> | <b>Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản</b>                  |                        |                  |                   |                   |               |              |

| STT | Nội dung   | Ước thực hiện năm 2025 |          | Dự toán năm 2026 |          | So sánh (%)   |          |
|-----|--|------------------------|----------|------------------|----------|---------------|----------|
|     |  | Tổng thu NSNN          | Thu NSDP | Tổng thu NSNN    | Thu NSDP | Tổng thu NSNN | Thu NSDP |
| 16  | Thu khác ngân sách   | 76.434                 | 76.434   | 80.000           | 20.000   |               |          |
| 17  | Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác   |                        |          |                  |          |               |          |
| 18  | Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)  |                        |          |                  |          |               |          |
| 19  | Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5) |                        |          |                  |          |               |          |
| 20  | Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)  |                        |          |                  |          |               |          |
| II  | Thu từ dầu thô   |                        |          |                  |          |               |          |
| III | Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu   |                        |          |                  |          |               |          |
| 1   | Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu  |                        |          |                  |          |               |          |
| 2   | Thuế xuất khẩu   |                        |          |                  |          |               |          |
| 3   | Thuế nhập khẩu   |                        |          |                  |          |               |          |
| 4   | Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu  |                        |          |                  |          |               |          |
| 5   | Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu  |                        |          |                  |          |               |          |
| 6   | Thu khác   |                        |          |                  |          |               |          |
| IV  | Thu viện trợ   |                        |          |                  |          |               |          |

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Bảo Lạc)

Đơn vị: Nghìn đồng

| STT        | Nội dung  | Dự toán năm 2025   | Dự toán năm 2026   | So sánh             |               |
|------------|---|--------------------|--------------------|---------------------|---------------|
|            |   |                    |                    | Tuyệt đối           | Tương đối (%) |
| A          | B   | 1                  | 2                  | 3=2-1               | 4=2/1         |
|            | <b>TỔNG CHI NSDP</b>  | <b>399.080.466</b> | <b>149.028.100</b> | <b>-250.052.366</b> | <b>37,34</b>  |
| <b>A</b>   | <b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>   | <b>290.029.716</b> | <b>140.080.000</b> | <b>-149.949.716</b> | <b>48,30</b>  |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển (1)</b>  | <b>20.787.532</b>  | <b>0</b>           | <b>-20.787.532</b>  | <b>-</b>      |
| 1          | Chi đầu tư cho các dự án  | 20.787.532         | 0                  | -20.787.532         | -             |
|            | <i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>   |                    |                    |                     |               |
| -          | <i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>   |                    |                    |                     |               |
| -          | <i>Chi khoa học và công nghệ</i>  |                    |                    |                     |               |
|            | <i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>  |                    |                    |                     |               |
| -          | <i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>   |                    |                    |                     |               |
| -          | <i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>   |                    |                    |                     |               |
| 2          | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật |                    |                    |                     |               |
| 3          | Chi đầu tư phát triển khác  |                    |                    |                     |               |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>   | <b>269.242.184</b> | <b>137.278.000</b> | <b>-131.964.184</b> | <b>50,99</b>  |
|            | <i>Trong đó:</i>  |                    |                    |                     |               |
| 1          | <i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>   | 121.415.796        | 96.398.000         | -25.017.796         | 79,39         |
| 2          | <i>Chi khoa học và công nghệ (2)</i>  |                    |                    |                     |               |
| <b>III</b> | <b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)</b>   |                    |                    |                     |               |
| <b>IV</b>  | <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)</b>   |                    |                    |                     |               |
| <b>V</b>   | <b>Dự phòng ngân sách</b>   |                    | <b>2.802.000</b>   | <b>2.802.000</b>    |               |
| <b>VI</b>  | <b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>   |                    |                    |                     |               |
| <b>B</b>   | <b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>  | <b>109.050.750</b> | <b>8.790.000</b>   | <b>-100.260.750</b> | <b>8,06</b>   |
| <b>I</b>   | <b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>   | <b>53.950.608</b>  | <b>0</b>           | <b>-53.950.608</b>  |               |
| 1          | Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới  | 935.841            |                    | -935.841            |               |
| 2          | Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững   | 11.660.869         |                    | -11.660.869         |               |
| 3          | Chương trình MTQG vùng đồng bào dân tộc thiểu số  | 41.353.898         |                    | -41.353.898         |               |
| <b>II</b>  | <b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>  | <b>55.100.142</b>  | <b>8.790.000</b>   | <b>-46.310.142</b>  | <b>15,95</b>  |
| 1          | Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ bảo vệ, phát triển đất trồng lúa   |                    | 175.000            | 175.000             |               |
| 2          | Kinh phí hỗ trợ công tác đảm bảo trật tự ATGT từ nguồn NSTW và nguồn NSDP bổ sung   |                    | 50.000             | 50.000              |               |

| STT      | Nội dung  | Dự toán năm 2025 | Dự toán năm 2026 | So sánh      |               |
|----------|---|------------------|------------------|--------------|---------------|
|          |   |                  |                  | Tuyệt đối    | Tương đối (%) |
| 3        | Kinh phí thực hiện NĐ 66/2025 - Phần TƯ đảm bảo   |                  | 8.136.000        | 8.136.000    |               |
| 4        | Hỗ trợ kinh phí bầu cử  |                  | 429.000          | 429.000      |               |
| 5        | Sự nghiệp giáo dục  | 4.501.269        |                  | (4.501.269)  |               |
| 6        | Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng   | 22.700.000       |                  | (22.700.000) |               |
| 7        | Kinh phí Đại hội Đảng   | 467.550          |                  | (467.550)    |               |
| 8        | Kinh phí Khắc phục bão lũ, cầu, đường, MTL  | 21.215.139       |                  | (21.215.139) |               |
| 9        | Kinh phí Khắc phục bão lũ, cầu, đường, MTL  | 172.195          |                  | (172.195)    |               |
| 10       | Kinh phí thực hiện chế độ chính sách cán bộ công chức, viên chức NĐ 29, NĐ 178, NĐ 67,..... | 4.127.520        |                  | (4.127.520)  |               |
| 11       | Tiết Kiệm 5% XNT,NDN  | 1.740.000        |                  | (1.740.000)  |               |
| 12       | Chế độ chính sách tăng thêm   | 176.469          |                  | (176.469)    |               |
| <b>C</b> | <b>CHI TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT THEO PHÂN CẤP</b>   |                  | <b>158.100</b>   |              |               |

**Biểu mẫu số 34****DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Bào Lạc)

Đơn vị: Nghìn đồng

| STT        | Nội dung   | Dự toán            |
|------------|--|--------------------|
| <b>A</b>   | <b>B</b>   | <b>1</b>           |
|            | <b>TỔNG CHI NSDP (A+B)</b>   | <b>149.028.100</b> |
| <b>A</b>   | <b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)</b>  |                    |
| <b>B</b>   | <b>CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC</b>  | <b>148.870.000</b> |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>   |                    |
| 1          | Chi đầu tư cho các dự án   |                    |
| -          | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề   |                    |
| -          | Chi quốc phòng   |                    |
| -          | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội  |                    |
| -          | Chi y tế, dân số và gia đình   |                    |
| -          | Chi văn hóa thông tin  |                    |
| -          | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn   |                    |
| -          | Chi thể dục thể thao   |                    |
| -          | Chi bảo vệ môi trường  |                    |
| -          | Chi các hoạt động kinh tế  |                    |
| -          | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể   |                    |
| -          | Chi bảo đảm xã hội   |                    |
| -          | Chi đầu tư khác  |                    |
| 2          | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, |                    |
| 3          | Chi đầu tư phát triển khác   |                    |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>  | <b>137.278.000</b> |
| -          | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề   | 96.398.000         |
| <b>III</b> | <b>Chi các chương trình mục tiêu nhiệm vụ</b>  | <b>8.790.000</b>   |
| 1          | Chương trình MTNV thực hiện các chế độ, chính sách   | 8.790.000          |
| 2          | Chương trình MTQG  |                    |
| <b>IV</b>  | <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (3)</b>  |                    |
| <b>V</b>   | <b>Dự phòng ngân sách</b>  | <b>2.802.000</b>   |
| <b>VI</b>  | <b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>  |                    |
| <b>C</b>   | <b>CHI TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT THEO PHÂN CẤP</b>  | <b>158.100</b>     |



**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026 SAU SẮP XẾP**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Bảo Lạc)

Đơn vị: Nghìn đồng

| STT        | Tên đơn vị   | Tổng số            | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | Chi quốc phòng   | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | Chi y tế, dân số và gia đình | Chi văn hóa thông tin | Chi phát thanh, truyền hình, thông tin | Chi thể dục thể thao | Chi bảo vệ môi trường | Chi các hoạt động kinh tế | Trong đó         |   | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | Chi bảo đảm xã hội | Chi thường xuyên khác |
|------------|--|--------------------|------------------------------------|------------------|---------------------------------------|------------------------------|-----------------------|--|----------------------|-----------------------|---------------------------|------------------|---|--|--------------------|-----------------------|
|            |  |                    |                                    |                  |                                       |                              |                       |  |                      |                       |                           | Chi giao thông   | Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản |  |                    |                       |
| A          | B  | 1                  | 2                                  | 3                | 4                                     | 5                            | 6                     | 7                                      | 8                    | 9                     | 10                        | 11               | 12  | 13   | 14                 | 15                    |
|            | <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>149.028.100</b> | <b>96.398.000</b>                  | <b>2.385.583</b> | <b>1.014.072</b>                      | <b>775.764</b>               | <b>1.111.896</b>      | <b>216.000</b>                         | <b>94.500</b>        | <b>1.500.000</b>      | <b>4.538.935</b>          | <b>1.439.310</b> | <b>978.000</b>                                  | <b>28.897.052</b>  | <b>5.504.479</b>   | <b>6.591.818</b>      |
| <b>I</b>   | <b>Các cơ quan, đơn vị</b>   | <b>129.631.068</b> | <b>90.008.054</b>                  | <b>2.285.583</b> | <b>914.072</b>                        | <b>-</b>                     | <b>710.178</b>        | <b>216.000</b>                         | <b>94.500</b>        | <b>1.500.000</b>      | <b>4.180.282</b>          | <b>1.439.310</b> | <b>978.000</b>                                  | <b>23.467.005</b>  | <b>5.005.394</b>   | <b>1.250.000</b>      |
| 1          | Văn phòng HĐND- UBND xã (Ban Chi huy Quân sự xã)   | 2.352.301          |                                    | 2.285.583        |                                       |                              |                       |  |                      |                       |                           |                  |   | 66.718   |                    |                       |
| 2          | Văn phòng HĐND- UBND xã (An ninh xã)   | 914.072            |                                    |                  | 914.072                               |                              |                       |  |                      |                       |                           |                  |   | -  |                    |                       |
| 3          | Văn phòng Đảng ủy xã   | 7.584.061          |                                    |                  |                                       |                              |                       |  |                      |                       |                           |                  |   | 7.219.061  |                    | 365.000               |
| 4          | Trung tâm chính trị xã   | 1.217.265          | 1.195.784                          |                  |                                       |                              |                       |  |                      |                       |                           |                  |   | 21.481   |                    |                       |
| 5          | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã   | 3.778.469          |                                    |                  |                                       |                              | 163.000               |  |                      |                       |                           |                  |   | 3.525.469  |                    | 90.000                |
| 6          | Văn phòng HĐND & UBND xã   | 5.888.267          |                                    |                  |                                       |                              |                       |  |                      |                       |                           |                  |   | 5.143.267  |                    | 745.000               |
| 7          | Phòng Kinh tế xã   | 3.333.744          | -                                  |                  |                                       |                              |                       |  |                      | 1.500.000             | 80.000                    |                  |   | 1.703.744  |                    | 50.000                |
| 8          | Phòng Văn hóa - Xã hội xã  | 7.511.761          | 350.272                            |                  |                                       |                              |                       |  | 94.500               |                       |                           |                  |   | 2.061.596  | 5.005.394          |                       |
| 9          | Trung tâm Phục vụ hành chính công xã   | 1.344.841          |                                    |                  |                                       |                              |                       |  |                      |                       |                           |                  |   | 1.344.841  |                    |                       |
| 10         | Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã  | 4.902.042          |                                    |                  |                                       |                              | 547.178               | 216.000                                |                      |                       | 4.100.282                 | 1.439.310        | 978.000   | 38.582   |                    |                       |
| 11         | Trường PTDT Nội trú THCS Bảo Lạc   | 14.756.208         | 14.477.210                         |                  |                                       |                              |                       |  |                      |                       |                           |                  |   | 278.997  |                    |                       |
| 12         | Trường Mầm non Thị Trấn Bảo Lạc  | 7.353.756          | 7.111.552                          |                  |                                       |                              |                       |  |                      |                       |                           |                  |   | 242.204  |                    |                       |
| 13         | Trường Mầm non Hồng Trị  | 5.341.815          | 5.211.159                          |                  |                                       |                              |                       |  |                      |                       |                           |                  |   | 130.656  |                    |                       |
| 14         | Trường Mầm non Bảo Toàn  | 5.000.364          | 4.880.126                          |                  |                                       | -                            |                       |  |                      |                       |                           |                  |   | 120.239  |                    |                       |
| 15         | Trường PTDTBT Tiểu học Bảo Toàn  | 14.076.113         | 13.708.209                         |                  |                                       |                              |                       |  |                      |                       |                           |                  |   | 367.904  |                    |                       |
| 16         | Trường Tiểu học Hồng Trị   | 14.973.490         | 14.626.477                         |                  |                                       |                              |                       |  |                      |                       |                           |                  |   | 347.013  |                    |                       |
| 17         | Trường Tiểu học Thị Trấn Bảo Lạc   | 7.889.421          | 7.619.966                          |                  |                                       |                              |                       |  |                      |                       |                           |                  |   | 269.456  |                    |                       |
| 18         | Trường PTDTBT THCS Hồng Trị  | 6.276.114          | 6.111.396                          |                  |                                       |                              |                       |  |                      |                       |                           |                  |   | 164.717  |                    |                       |
| 19         | Trường PTDTBT THCS Bảo Toàn  | 9.068.107          | 8.862.730                          |                  |                                       |                              |                       |  |                      |                       |                           |                  |   | 205.377  |                    |                       |
| 20         | Trường THCS Thị Trấn Bảo Lạc   | 6.068.856          | 5.853.174                          |                  |                                       |                              |                       |  |                      |                       |                           |                  |   | 215.682  |                    |                       |
| <b>II</b>  | <b>Khoản chi chờ phân bổ để thực hiện các chế độ, chính sách của xã và nhiệm vụ của ngân sách xã theo chỉ đạo của cấp thẩm quyền (1)</b> | <b>16.436.931</b>  | <b>6.389.946</b>                   | <b>100.000</b>   | <b>100.000</b>                        | <b>775.764</b>               | <b>401.718</b>        |  |                      |                       | <b>358.653</b>            |                  |   | <b>5.430.048</b>   | <b>499.085</b>     | <b>2.381.718</b>      |
| <b>III</b> | <b>Dự phòng ngân sách</b>  | <b>2.802.000</b>   |                                    |                  |                                       |                              |                       |  |                      |                       |                           |                  |   |  |                    | <b>2.802.000</b>      |
| <b>III</b> | <b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>   | <b>158.100</b>     |                                    |                  |                                       |                              |                       |  |                      |                       |                           |                  |   |  |                    | <b>158.100</b>        |

**Ghi chú**

(1) Giao UBND xã thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.